

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC
LẮP MÁY HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đã được soát xét

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính

1

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

2 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 - 18

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC), đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ lập tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 02 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.833.986.923	30.865.682.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.719.641.561	3.962.811.840
1. Tiền	111	V.01	1.719.641.561	3.962.811.840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.189.250.000	755.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.189.250.000	755.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.986.360.109	15.776.363.947
1. Phải thu khách hàng	131		15.663.027.512	15.491.926.521
2. Trả trước cho người bán	132		986.000.000	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	337.332.597	284.437.426
IV. Hàng tồn kho	140		8.996.095.248	6.225.452.469
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.996.095.248	6.225.452.469
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.942.640.005	4.146.054.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.754.525	90.220.455
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.714.885.480	4.055.834.085
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.991.988.827	32.599.501.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		26.798.208.614	27.564.813.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.991.909.684	25.187.452.906
- Nguyên giá	222		38.067.211.851	37.885.229.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.075.302.167)	(12.697.776.673)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.806.298.930	2.377.360.930
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.693.780.213	1.534.687.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.693.780.213	1.534.687.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.825.975.750	63.465.183.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.843.757.014	42.956.346.956
I. Nợ ngắn hạn	310		27.910.430.903	31.056.565.405
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.612.000.000	7.984.208.180
2. Phải trả người bán	312		3.456.988.415	3.279.069.666
3. Người mua trả tiền trước	313		6.284.756.988	3.154.763.848
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.035.607.034	1.442.403.668
5. Phải trả công nhân viên	315		26.338.535	90.106.872
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.321.552.224	13.248.238.616
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.116.348.869	1.895.624.392
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		56.838.838	(37.849.837)
II. Nợ dài hạn	330		11.933.326.111	11.899.781.551
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.778.098.887	11.778.098.887
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		155.227.224	121.682.664
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.982.218.736	20.508.836.855
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.982.218.736	20.508.836.855
1. Vốn đầu tư của chủ đầu tư	411		21.996.970.000	16.050.950.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.956.617.614	1.956.617.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		480.466.566	385.777.891
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		548.164.556	2.115.491.350
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.825.975.750	63.465.183.811

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011 ĐỒNG	Quý II năm 2010 ĐỒNG	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 ĐỒNG	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 ĐỒNG
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.215.098.159	14.202.108.602	27.183.157.949	22.797.082.617
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	16.215.098.159	14.202.108.602	27.183.157.949	22.797.082.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14.915.343.303	12.673.558.736	24.763.636.856	20.123.528.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.299.754.856	1.528.549.866	2.419.521.093	2.673.554.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	80.785.798	123.818.259	183.979.436	246.551.788
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	251.492.024	130.114.000	377.646.628	252.553.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.496.500	0	135.919.000	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		859.560.801	502.962.552	1.564.299.401	997.925.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		269.487.829	1.019.291.573	661.554.500	1.669.627.083
11. Thu nhập khác	31		55.025.211	0	69.331.575	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		55.025.211	0	69.331.575	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		324.513.040	1.019.291.573	730.886.075	1.669.627.083
15. Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	81.128.260	254.822.893	182.721.519	417.406.771
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		243.384.780	764.468.680	548.164.556	1.252.220.312

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 Đồng
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	32.984.072.900	21.623.880.741
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(28.173.405.968)	(19.340.549.772)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.091.353.684)	(1.178.768.522)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(409.655.000)	(252.553.000)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(263.795.407)	0
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.828.276.013	2.523.177.366
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.056.107.589)	(6.271.018.824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.181.968.735)	(2.895.832.011)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(327.537.500)	(1.046.093.843)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(989.250.000)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	555.000.000	350.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183.979.436	246.551.788
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(577.808.064)	(449.542.055)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.946.020.000	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.815.000.000	7.860.786.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.187.208.180)	(2.625.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.057.205.300)	(1.926.114.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(483.393.480)	3.309.672.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.243.170.279)	(35.702.066)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.962.811.840	2.421.856.374
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.719.641.561	2.386.154.308

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 ngày 21/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASEMBLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HEWMAC

Vốn thực góp của cổ đông tại ngày 30/6/2011 là **21.996.970.000 đồng**. Chi tiết:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Cổ đông là Nhà nước	12.622.500.000	57,38%
2	Cổ đông khác	9.374.470.000	42,62%
	Cộng	21.996.970.000	100,00%

Công ty có một (01) Công ty con với tỷ lệ vốn chiếm 100% vốn điều lệ là: Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng. Tại thời điểm 30/6/2011, vốn điều lệ của Công ty con là: **3.500.000.000 đồng** (Ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Công ty và Công ty con có cùng trụ sở chính: Số 34 Đường Thiên Lô - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện nông thôn và xây lắp các công trình công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh

- Sản xuất dây cáp điện các loại; kinh doanh điện nông thôn;
- Lắp điện, nước, lắp máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị, bất động sản;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, năng lượng, xây dựng và giao thông;
- Sản xuất kết cấu thép, các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách đường thuỷ, bộ; dịch vụ du lịch;
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí.

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2011 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Số 18- “*Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*”. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được phân phối căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hàng tháng, doanh thu cung cấp điện được ghi nhận theo kỳ từ ngày 15 tháng này đến ngày 15 tháng sau, riêng khu vực An Đồng huyện An Dương được ghi nhận theo kỳ từ ngày 27 tháng này đến 27 tháng sau.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu kinh doanh điện nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu hoạt động xây lắp là 10%.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt Đồng Việt Nam	239.221.471	61.785.436
Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam	1.480.420.090	3.901.026.404
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Hải Phòng	57.220.531	551.912.788
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.423.199.559	3.349.113.616
Cộng	1.719.641.561	3.962.811.840

2- Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Đầu tư ngắn hạn khác	1.189.250.000	755.000.000
<i>Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (Công ty con)</i>	0	500.000.000
<i>Cho vay các cá nhân (Ứng vốn thi công cho các tổ đội)</i>	1.189.250.000	255.000.000
+ Ngô Văn Thắng	839.250.000	150.000.000
+ Trần Ngọc Hải	300.000.000	0
+ Nguyễn Văn Duyên	30.000.000	50.000.000
+ Đỗ Thủy	20.000.000	20.000.000
+ Tô Hải	0	35.000.000
Cộng	1.189.250.000	755.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu thuế TNCN	48.274.020	6.378.007
Phải thu xí nghiệp	0	121.862.034
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	6.382.427
Phải thu khác	289.058.577	149.814.958
Cộng	337.332.597	284.437.426

4- Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	4.506.932	8.110.932
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.488.711.930	6.043.710.821
Hàng hoá	502.876.386	173.630.716
Cộng	8.996.095.248	6.225.452.469

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	954.254.655	36.116.821.492	565.409.182	248.744.250	37.885.229.579
Tăng do mua sắm	0	0	181.982.272	0	181.982.272
Tại ngày 30/6/2011	954.254.655	36.116.821.492	747.391.454	248.744.250	38.067.211.851
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	528.163.313	11.411.521.804	518.291.736	239.799.820	12.697.776.673
Khấu hao trong năm	32.669.228	1.289.718.534	52.804.392	2.333.340	1.377.525.494
Tại ngày 30/6/2011	560.832.541	12.701.240.338	571.096.128	242.133.160	14.075.302.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	426.091.342	24.705.299.688	47.117.446	8.944.430	25.187.452.906
Tại ngày 30/6/2011	393.422.114	23.415.581.154	176.295.326	6.611.090	23.991.909.684

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2011 là: **5.541.624.500 đồng.**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 30/6/2011 là: **0 đồng.**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Bộ phận nắn kéo, máy bọc cáp	1.584.050.000	1.584.050.000
Công trình điện đường 208 An Dương	793.310.930	793.310.930
Công trình 34 Thiên Lô & NM cáp khu CN Tân Niên Vĩnh Bảo	428.938.000	0
Cộng	2.806.298.930	2.377.360.930

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000	3.500.000.000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.519.608	70.746.872
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	1.209.577.208	1.231.491.910
Chi phí chờ phân bổ	213.683.397	232.448.397
Cộng	1.693.780.213	1.534.687.179

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	2.082.000.000	4.925.208.180
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	0	1.593.208.180
Vay đối tượng khác	2.082.000.000	3.332.000.000
- Bà Phạm Thị Loan	800.000.000	800.000.000
- Bà Lại Thị Vinh	500.000.000	0
- Bà Đỗ Thị Thanh Vân	150.000.000	0
- Bà Trần Thị Ngọc Mai	32.000.000	32.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Anh Vũ	600.000.000	2.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.530.000.000	3.059.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	1.530.000.000	3.059.000.000
Cộng	3.612.000.000	7.984.208.180

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng	77.459.800	445.078.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	909.873.234	990.947.122
Thuế thu nhập cá nhân	48.274.000	6.378.117
Cộng	1.035.607.034	1.442.403.668

17- Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Trích trước chi phí công trình xây dựng và xây lắp (*)	11.080.077.224	13.008.212.625
Trích trước tiền điện	150.000.000	75.000.000
Trích trước tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	91.475.000	51.876.300
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	113.149.691
Cộng	11.321.552.224	13.248.238.616

(*) Trích trước chi phí của một số công trình đã ghi nhận doanh thu chưa tập hợp đủ chi phí đầu vào theo tỷ lệ khoán quy định trong hợp đồng khoán giữa Công ty và Xí nghiệp xây lắp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	29.300.772	12.273.376
Bảo hiểm xã hội	37.659.734	0
Bảo hiểm y tế	9.122.369	0
Bảo hiểm thất nghiệp	4.024.006	0
Phải trả lãi vay NH ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng	0	976.017.471
Phải trả khác	2.036.241.988	907.333.545
Cộng	2.116.348.869	1.895.624.392

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20- Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn	11.778.098.887	11.778.098.887
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	11.778.098.887	11.778.098.887
Cộng	11.778.098.887	11.778.098.887

(*) Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng:

TT	Số hợp đồng/khế ước vay	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Tổng số tiền vay	Dư nợ vay đến 30/6/2011	Dư nợ vay dài hạn đến 30/6/2011	Nợ đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2011
					Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
1	00321/2005/0000323	15/03/2005	14/03/2012		5.018.965.000	693.965.000	308.965.000	385.000.000
2	180/2008/HĐ	19/06/2008	18/06/2015		11.325.347.887	7.724.347.887	6.900.347.887	824.000.000
3	0002/HĐ/2010	22/01/2010	21/01/2017	12%/năm	5.210.786.000	4.889.786.000	4.568.786.000	321.000.000
	Tổng cộng				21.555.098.887	13.308.098.887	11.778.098.887	1.530.000.000

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 1	16.050.950.000	1.956.617.614	385.777.891	2.115.491.350	20.508.836.855
Tăng vốn trong quý	0	0	0	0	0
Lãi trong quý	0	0	0	304.779.776	304.779.776
Số dư cuối quý 1					
Số dư đầu quý 2	16.050.950.000	1.956.617.614	385.777.891	2.420.271.126	20.813.616.631
Tăng vốn trong quý (**)	5.946.020.000	0	0	0	5.946.020.000
Lãi trong quý	0	0	0	243.384.780	243.384.780
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	94.688.675	(2.115.491.350)	(2.020.802.675)
Số dư cuối quý 2	21.996.970.000	1.956.617.614	480.466.566	548.164.556	24.982.218.736

(*) Cổ tức lợi nhuận được phân phối thông qua Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lấp máy Hải Phòng, cụ thể:

- Trả cổ tức cho cổ đông (12%): 1.926.114.000 đồng.
- Phân phối vào quỹ dự phòng tài chính (5%): 94.688.675 đồng.
- Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi (5%): 94.688.675 đồng.

(**) Tăng vốn trong quý theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lấp máy Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Nhà nước	12.622.500.000	8.415.000.000
Vốn góp của các cổ đông	9.374.470.000	7.635.950.000
Cộng	21.996.970.000	16.050.950.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng	6 tháng
	năm 2011	năm 2010
	Đồng	Đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	16.050.950.000	16.050.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5.946.020.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	21.996.970.000	16.050.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.926.114.000	1.926.114.000
+ Năm trước	1.926.114.000	1.926.114.000
+ Năm nay	0	0

d- Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.967	1.605.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.967	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	2.199.967	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	1.956.617.614	1.956.617.614
Quỹ dự phòng tài chính	480.466.566	385.777.891

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.215.098.159	14.202.108.602	27.183.157.949	22.797.082.617
Doanh thu bán hàng	3.604.000	96.078.850	7.976.727	96.078.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.222.378.704	9.788.667.652	26.186.065.767	17.565.940.758
Doanh thu hợp đồng xây dựng	989.115.455	4.317.362.100	989.115.455	5.135.063.009
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trao đổi sản phẩm, hàng hoá	3.604.000	96.078.850	7.976.727	96.078.850
Trao đổi dịch vụ	15.222.378.704	9.788.667.652	26.186.065.767	17.565.940.758
Hợp đồng xây dựng	989.115.455	4.317.362.100	989.115.455	5.135.063.009
Cộng	16.215.098.159	14.202.108.602	27.183.157.949	22.797.082.617
28- Giá vốn hàng bán				
	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.604.000	101.967.778	3.809.248	101.967.778
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.957.242.889	8.365.988.071	23.805.331.194	15.020.375.611
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	954.496.414	4.205.602.887	954.496.414	5.001.184.937
Cộng	14.915.343.303	12.673.558.736	24.763.636.856	20.123.528.326
29- Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.285.798	45.068.259	52.729.436	89.051.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	52.500.000	78.750.000	131.250.000	157.500.000
Cộng	80.785.798	123.818.259	183.979.436	246.551.788

(*) Là khoản thu nhập nhận được từ Công ty con (Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng) theo hợp đồng giao nhận vốn sản xuất kinh doanh số 114-06/HĐGK và Phụ lục hợp đồng giao, nhận khoán vốn sản xuất kinh doanh ngày 01/6/2006.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30- Chi phí tài chính

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Lãi tiền vay	129.496.500	0	135.919.000	0
Chi phí tài chính khác	121.995.524	130.114.000	241.727.628	252.553.000
Cộng	251.492.024	130.114.000	377.646.628	252.553.000

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.513.040	1.019.291.573	730.886.075	1.669.627.083
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	324.513.040	1.019.291.573	730.886.075	1.669.627.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	81.128.260	254.822.893	182.721.519	417.406.771
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.128.260	254.822.893	182.721.519	417.406.771

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Chi phí nhân công	723.485.621	774.912.563	1.468.038.554	1.490.120.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.606.228	555.649.615	1.377.525.494	1.119.010.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.209.604.178	7.158.123.257	20.382.333.038	12.844.759.408
Chi phí khác bằng tiền	2.354.288.619	500.265.188	3.423.851.817	910.023.625
Cộng	15.978.984.646	8.988.950.623	26.651.748.903	16.363.913.607

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3- Thông tin chung về các bên liên quan

❖ **Thông tin chung về các bên liên quan**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Công ty con**

- Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng
- Địa chỉ: Số 34, đường Thiên Lô, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

❖ **Các giao dịch chủ yếu với Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1.	Cho vay vốn lưu động	
	Số dư tại ngày 01/01/2011	500.000.000
	Số tiền cho vay trong năm	0
	Số tiền thu hồi trong năm	500.000.000
	Số dư tại ngày 30/6/2011	0
2.	Giao dịch mua bán và tiền lãi vay	
	Số dư Công ty mẹ phải trả Công ty Con tại ngày 01/01/2011	213.467.486
	2.1. Phải trả tăng trong năm	476.029.776
	- Tiền mua cấp điện	285.980.200
	- Tiền mua phụ kiện	91.811.500
	- Bù trừ tiền BHXH	23.955.048
	- Bù trừ công nợ Ông Phương	48.400.000
	- Lãi trả chậm tiền hàng	25.883.028
	2.2. Phải trả giảm trong năm	208.623.536
	- Ứng trước tiền BHXH cho Công ty TNHH Cấp Điện Hải Phòng	15.000.000
	- Bù trừ tiền điện, nước	35.004.886
	- Lãi vay vốn	10.882.167
	- Tiền thuê đất	16.486.483
	- Bù trừ tiền sử dụng vốn	131.250.000
	Số dư Công ty mẹ phải trả Công ty Con tại ngày 30/6/2011	480.873.726
	Số dư công nợ phải trả tại ngày 30/6/2011	480.873.726

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh Quý II năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2010 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã được Soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

*Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)***Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6- Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Thị Ngọc Mai****Lê Hữu Cảnh****Đỗ Huy Đạt**